BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ &
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Quản trị kinh doanh 2 - K12

Môn thi: **Quản lý chất lượng** Lần thi: 1 Giám thị 1: N.Thị Hằng Ký tên:
Học kỳ: 2 Năm học: 2011 - 2012 Ngày thi: 21/05/12 Giám thị 2: Lê Thái phi Ký tên:
Cán bộ giảng dạy: Phòng thi: A1.12 Giám thị 3: R. Thuận Ký tên:
Tổng số bài: 53 Số tờ: 54 Giám thị 4: Ký tên:

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1010090062	Lâm Trần	Khánh	20/12/1992		7	6	6,5	Sáu rưỡi
2	1010090064	Nguyễn Văn	Khen	03/02/1992		7,5	8	8	Tám
3	1010090065	Lê Anh	Khoa	13/12/1992		7	8,5	8	Tám
4	1010090066	Nguyễn Đăng	Khoa	03/02/1991	Khoa	6,5	8	7,5	Bảy rưỡi
5	1010090067	A Huỳnh Thiệu	Khuắn	22/02/1992	Khuắn	7	7	7	Bảy
6	1010090068	Nguyễn Văn	Khôi	29/06/1991	Khôi	6	5	5,5	Năm rưỡi
7	1010090069	Nguyễn Thị Duy	Khương	02/09/1991		7	8	7,5	Bảy rưỡi
8	1010090071	Trần Thị	Kim	08/09/1992		7,5	7,5	7,5	Bảy rưỡi
9	1010090072	Lê Thị	Lạc	04/06/1992		7	8	7,5	Bảy rưỡi
10	1010090073	Huỳnh Thị Minh	Lâm	06/10/1992		7		2	Hai
11	1010090074	Lê Thị	Lệ	17/07/1992		7	9	8,5	Tám rưỡi
12	1010090075	Lê Thị Minh	Liên	15/04/1990		9	8,5	8,5	Tám rưỡi
13	1010090076	Trình Thị	Liên	13/05/1992		7,5	7	7	Bảy
14	1010090077	Võ Thị	Liễu	28/12/1992	Liễu	6	3	4	Bốn
15	1010090078	Lý Thị Dương	Liễu	04/05/1991	Liễu	7,5	6	6,5	Sáu rưỡi
16	1010090079	Trần Kiều	Linh	22/12/1991	Linh	7	4	5	Năm
17	1010090080	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	24/04/1992		7,5	8,5	8	Tám
18	1010090081	Thái Thị Mỹ	Linh	10/08/1991		10	7,5	8	Tám
19	1010090082	Đỗ Thị Ngọc	Linh	04/02/1992	Linh	7	4	5	Năm
20	1010090083	Lê Thị	Lợi	06/08/1992	Lợi	5,5	7,5	7	Bảy
21	1010090084	Lê Nguyễn Hoàng	Long	04/10/1992		6	8	7,5	Bảy rưỡi
22	1010090085	Trương Kin	Long	07/08/1992		6		2	Hai
23	1010090086	Nguyễn Tấn	Lượng	18/09/1992		6	7	6,5	Sáu rưỡi
24	1010090087	Nguyễn Thị	Luyến	10/03/1991		8	9,5	9	Chín
25	1010090088	Lưu Ngọc	Lý	03/01/1992		7,5	8,5	8	Tám

Trịnh Minh Tâm

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1010090089	Huỳnh Quốc	Mãn	23/08/1992		7,5	7,5	7,5	Bảy rưỡi
27	1010090090	Nguyễn Hoàng	Minh	16/03/1992		7	6	6,5	Sáu rưỡi
28	1010090091	Lê Công	Minh	24/09/1992		7	6,5	6,5 (6,5)	Sáu rưỡi
29	1010090092	Lê Hồng Trà	My	25/03/1992					
30	1010090093	Huỳnh Hồng Ngọc	Mỹ	01/12/1992		7	8	7,5	Bảy rưỡi
31	1010090094	Thái Thị Kiều	Mỹ	10/01/1992		7	6,5	6,5	Sáu rưỡi
32	1010090096	Nguyễn Đức	Nam	01/06/1991		6	7	6,5	Sáu rưỡi
33	1010090097	Vương Mỹ	Ngân	18/01/1992		7,5	9	8,5	Tám rưỡi
34	1010090098	Ngô Trọng	Nghĩa	23/03/1992		7	6	6,5	Sáu rưỡi
35	1010090099	Phạm Nguyễn Trần Tu Tuyết	Ngọc	07/07/1992		8	8	8	Tám
36	1010090100	Huỳnh Hồng	Ngọc	09/11/1992		7,5	7	7	Bảy
37	1010090101	Trương Mỹ	Ngọc	12/06/1992		7	7,5	7,5	Bảy rưỡi
38	1010090102	Lê Phạm Duy	Ngọc	01/11/1991		7,5	6	6,5	Sáu rưỡi
39	1010090103	Nguyễn Thị Cao	Nguyên	03/12/1992		6	5	5,5	Năm rưỡi
40	1010090104	Nguyễn Đặng Thanh	Nhã	22/12/1992		6,5	7	7	Bảy
41	1010090105	La Nguyễn Minh	Nhật	28/08/1992		7	4	5	Năm
42	1010090106	Nguyễn Hoàng	Nhật	21/11/1992		7,5	4	5	Năm
43	1010090107	Trương Thị Bích	Nhi	15/07/1992		7,5	5,5	6	Sáu
44	1010090108	Nguyễn Thị Yến	Nhi	11/12/1992		6	5	5,5	Năm rưỡi
45	1010090109	Lê Thị Tuyết	Nhung	08/04/1992		6,5	7	7	Bảy
46	1010090110	Nguyễn Hoàn Xuân	Nữ	26/05/1992		7,5	8	8	Tám
47	1010090113	Nguyễn Cao	Phong	20/07/1992		6	4	4,5	Bốn rưỡi
48	1010090114	Phạm Hoàng	Phúc	12/10/1992					
49	1010090115	Trịnh Hoàng	Phúc	05/10/1992		7,5	6,5	7	Bảy
50	1010090116	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	26/05/1992		6,5	6,5	6,5	Sáu rưỡi
51	1010090117	Đinh Công	Phúc	11/11/1991		7,5	7,5	7,5	Bảy rưỡi
52	1010090118	Trần Duy	Phước	26/08/1991		9,0	7,5	8	Tám
53	1010090119	Huỳnh Hữu	Phước	13/10/1992		7	7,5	7,5	Bảy rưỡi
54	1010090120	Nguyễn Hoàng Nhất	Phương	04/11/1992		7	6	6,5	Sáu rưỡi
55	1010090121	Hoàng Thị Yến	Phương	21/10/1992					
56	1010090122	Nguyễn Thị Thanh	Phương	28/10/1990		7,5	5	6	Sáu
57	1010090176	Nguyễn Thị	Thuận	02/09/1992		7	7	7	Bảy
58	1010090222	Nguyễn Thị Bé	Tuyền	16/08/1992		7	6,5	6,5	Sáu rưỡi

Trần Thị Tâm